

agree

答应 dā
yìng

angry

生气 shēng
qì

cell phone

手机号码
shǒu jī hào mǎ

college
student

大学生
dà xué shēng

elementary
pupil

小学生
xiǎo xué shēng

Excuse me, do
you have time?

请问，你今天有时间
吗？
qǐng wèn nǐ jīn tiān yǒu
shí jiān ma

Excuse me,
what's your
phone number?

请问，你的电话号码是
多少？
qǐng wèn nǐ de diàn huà
hào mǎ shì duō shǎo

feel

觉得 jué dé

Great

好！hǎo

hang up the
phone.

挂电话
guà diàn huà

high school
student

高中生
gāo zhōng shēng

I invite you
to dinner.

我请你吃晚饭。
wǒ qǐng nǐ chī
wǎn fàn

I will call
you.

我会给你打电话。
wǒ huì gěi nǐ dǎ
diàn huà

It's a deal.

一言为定。
yì yán wéi dìng

Just the two
of us.

就我们两个人。
jiù wǒ men liǎng
gè rén

lose face

没面子 méi
miàn zi

middle school
student

中学生 zhōng xué shēng
/初中生 chū zhōng
shēng

refuse

拒绝 jù jué

Shall we
watch movie?

我们一起去看电影,好
吗?
wǒ men yì qǐ qù kàn
diàn yǐng hǎo ma

Sorry, I am
not intereted.

对不起, 我没有兴趣。
duì bù qǐ wǒ méi yǒu
xìng qù

Sorry, I have
no time.

对不起，我没有时间。
duì bù qǐ wǒ méi yǒu
shí jiān

Sorry, I have
no time.

对不起，我没有时间。
duì bù qǐ wǒ méi yǒu
shí jiān

time

时间 shí
jiān

together

在一起 zài
yì qǐ

Too great.

太好啦！
tài hǎo lā

unhappy

不高兴bù gāo xìng
/不开心bù kāi xīn
/不愉快bù yú kuài

When?

几点几分？
jǐ diǎn jǐ fēn

When?

什么时候？
shén me shí hou

Who else is going
to go with us?

还有谁跟我们一起去？
hái yǒu shuí gēn wǒ
men yì qǐ qù

work

打工dǎ gōng
/工gōng zu